Deloitte.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 34

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Hoa Mai	Thành viên
Ông Cao Duy Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Duy Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Phương Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 11 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100686209 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đăng Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 1047 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng công ty Viễn Thông MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm 2018, thực hiện kết luận của Thanh tra Chính phủ, Tổng công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền đã đầu tư để mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu ("AVG") là 8.445.324.611.000 đồng và ghi nhận khoản tiền chênh lệch nhận được so với tiền gốc đầu tư ban đầu là 329.105.607.242 đồng vào doanh thu hoạt động tài chính. Phần tiền chênh lệch này được xác định dựa trên thỏa thuận giữa Tổng công ty và Nhóm cổ đông chuyển nhượng cổ phần của AVG và đã được báo cáo xin ý kiến các cấp có thẩm quyền.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 595/TB-KTNN ngày 07 tháng 11 năm 2018 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của nhóm tài sản thiết bị mạng lưới và thiết bị nguồn điện. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng việc thay đổi này phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của Tổng công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**17.297.194.260.772**	**6.324.848.163.610**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.161.893.140.374**	**1.813.001.277.145**
1.	Tiền	111		421.893.140.374	222.001.277.145
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.740.000.000.000	1.591.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**11.529.347.372.028**	**1.650.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.529.347.372.028	1.650.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.736.325.585.545**	**1.641.274.093.775**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.750.977.724.559	1.732.078.279.505
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	134.380.581.718	203.699.668.553
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	363.973.722.667	56.743.710.287
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(513.006.443.399)	(351.247.564.570)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**202.040.837.653**	**494.379.154.262**
1.	Hàng tồn kho	141		204.215.370.499	495.378.752.575
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.174.532.846)	(999.598.313)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**667.587.325.172**	**726.193.638.428**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	318.338.636.875	312.429.995.065
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		342.447.472.037	409.927.482.299
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	6.801.216.260	3.836.161.064
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**13.161.036.526.256**	**23.859.171.980.855**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**967.943.448**	**964.692.448**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	967.943.448	964.692.448
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12.057.159.178.049**	**13.612.978.501.183**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.205.745.940.934	12.685.059.052.775
	- Nguyên giá	*222*		*48.554.195.818.290*	*47.077.528.131.833*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(37.348.449.877.356)*	*(34.392.469.079.058)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	851.413.237.115	927.919.448.408
	- Nguyên giá	*228*		*2.295.599.772.020*	*2.397.252.275.574*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.444.186.534.905)*	*(1.469.332.827.166)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**15**	**710.053.580.053**	**443.417.617.267**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		710.053.580.053	443.417.617.267
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**247.574.981.963**	**9.455.280.770.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		198.946.640.000	9.088.762.020.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		48.628.341.963	366.518.750.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**145.280.842.743**	**346.530.399.957**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	117.481.043.481	346.530.399.957
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	27.799.799.262	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**30.458.230.787.028**	**30.184.020.144.465**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.011.304.674.353**	**12.140.173.047.836**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.390.595.973.927**	**10.016.730.335.480**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.688.367.811.526	6.516.249.143.873
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.142.271.972	338.918.528.758
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.764.283.473.222	882.559.343.303
4.	Phải trả người lao động	314		682.252.000.429	802.357.070.489
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	698.897.367.585	594.097.122.196
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.759.932.199	21.135.529.464
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	175.066.486.762	111.446.547.779
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	857.802.992.359	558.024.096.201
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		347.023.637.873	191.942.953.417
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.620.708.700.426**	**2.123.442.712.356**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	86.919.962.166	85.613.188.837
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	651.527.522.060	1.390.278.501.528
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		882.261.216.200	647.551.021.991
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**19.446.926.112.675**	**18.043.847.096.629**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**19.446.926.112.675**	**18.043.847.096.629**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.446.926.112.675	3.043.847.096.629
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**30.458.230.787.028**	**30.184.020.144.465**

Đỗ Mai Anh	**Lê Văn Thơ**	**Nguyễn Đăng Nguyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**36.077.897.769.175**	**39.959.929.067.412**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	21.423.351.946	3.765.830.855
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**36.056.474.417.229**	**39.956.163.236.557**
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	24.709.239.716.048	27.692.655.447.719
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**11.347.234.701.181**	**12.263.507.788.838**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	858.591.871.274	120.806.107.450
7.	Chi phí tài chính	22	29	144.529.942.882	55.582.822.134
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*113.391.859.351*	*44.678.701.660*
8.	Chi phí bán hàng	25	30	4.833.236.351.429	5.304.465.004.651
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.346.154.960.584	1.260.359.107.207
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**5.881.905.317.560**	**5.763.906.962.296**
11.	Thu nhập khác	31		10.834.037.911	68.103.922.679
12.	Chi phí khác	32		15.878.098.955	13.733.045
13.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(5.044.061.044)**	**68.090.189.634**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**5.876.861.256.516**	**5.831.997.151.930**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.227.731.002.291	1.167.617.426.019
16.	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(27.799.799.262)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**4.676.930.053.487**	**4.664.379.725.911**

Đỗ Mai Anh	Lê Văn Thơ	Nguyễn Đăng Nguyên
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***5.876.861.256.516***	***5.831.997.151.930***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.192.188.971.587	4.533.190.815.373
	Các khoản dự phòng	03	162.933.813.362	(5.211.923.938)
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.204.620.438)	(2.541.883.117)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(849.486.949.020)	(123.429.686.113)
	Chi phí lãi vay	06	113.391.859.351	44.678.701.660
	Các khoản điều chỉnh khác	07	240.000.000.000	174.000.000.000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***9.730.684.331.358***	***10.452.683.175.795***
	(Tăng) các khoản phải thu	09	(29.036.060.003)	(63.802.211.904)
	Giảm hàng tồn kho	10	291.163.382.076	10.430.234.682
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	100.621.456.333	(269.776.390.954)
	Giảm chi phí trả trước	12	223.140.714.666	307.722.136.496
	Tiền lãi vay đã trả	14	(121.509.392.229)	(21.317.585.514)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(980.657.121.077)	(1.016.095.597.517)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(149.340.219.766)	(443.872.929.563)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.065.067.091.358***	***8.955.970.831.521***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.226.838.050.600)	(6.799.539.539.545)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.631.661.890	20.909.171.353
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.829.347.372.028)	(3.300.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.950.000.000.000	2.950.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	9.107.544.777.142	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.865.071.672	114.804.675.771
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(4.739.143.911.924)***	***(7.013.825.692.421)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.895.727.374.232	5.038.224.078.169
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.334.699.457.542)	(3.089.921.480.440)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.537.492.680.304)	(2.613.617.718.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.976.464.763.614)***	***(665.315.121.177)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.349.458.415.820**	**1.276.830.017.923**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.813.001.277.145**	**536.199.564.942**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(566.552.591)	(28.305.720)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**3.161.893.140.374**	**1.813.001.277.145**

Đỗ Mai Anh	**Lê Văn Thơ**	**Nguyễn Đăng Nguyên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng công ty") tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn VNPT"), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 9 ngày 27 tháng 7 năm 2018.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng công ty được chuyển giao từ Bộ Thông tin và Truyền thông sang Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Tổng số nhân viên bình quân của Tổng công ty năm 2018 là 3.904 (năm 2017: 4.109).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cổng thông tin;

- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 25 đơn vị thành viên trực thuộc và 3 công ty con.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên đơn vị thành viên	Địa điểm
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Thành phố Vĩnh Yên
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Thành phố Vinh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Thành phố Nha Trang
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (i)	Hà Nội	31,26	31,26	Kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.
Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone	T.P. Hồ Chí Minh	96,23	96,23	Cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (MobiFone Global)	Hà Nội	69,42	69,42	Phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty nắm 31,26% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (MobiFone Services), tuy nhiên, Tổng công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với MobiFone Services thông qua việc có 3 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị.

Chi tiết các công ty con của MobiFone Global - Tổng công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hồng Kông);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc);
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm

2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8	3 - 8
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6	5 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5

Trong năm, Tổng công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao đối với nhóm tài sản là thiết bị mạng lưới và thiết bị nguồn điện, cụ thể như sau:

- Đối với nhóm thiết bị mạng lưới: tài sản tăng từ năm 2016 đến năm 2017, thực hiện chuyển từ khấu hao nhanh sang khấu hao thường.

- Đối với nhóm thiết bị nguồn điện: thay đổi thời gian sử dụng hữu ích từ 5 năm sang 7 năm, thực hiện theo thông báo kết quả kiểm toán số 595/TB-KTNN ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc thay đổi này là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng của các tài sản cố định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền bằng sáng chế và phần mềm kế toán, phần mềm quản lý bản quyền, phần mềm máy tính (gọi chung là "phần mềm máy tính") và các tài sản vô hình khác. Theo quy định hiện hành, Tổng công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	Số năm	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	30 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo nhà trạm, văn phòng cửa hàng (trừ công cụ, dụng cụ, chi phí cải tạo nhà trạm của các Trung tâm mạng lưới được hạch toán một lần vào chi phí) được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ("Nghị định 95") do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ cùng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 2728/QĐ-MOBIFONE-HĐTV-TC ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành Quy chế Khoa học và công nghệ của Tổng công ty Viễn thông MobiFone và Quyết định số 2729/QĐ-MOBIFONE-HĐTV-TC ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành quy chế chi tiêu và sử dụng Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của Tổng công ty Viễn thông MobiFone; đồng thời gửi Công văn số 8467/MOBIFONE-KT ngày 29 tháng 12 năm 2016 tới Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc nộp "Quy chế Khoa học và Công nghệ" và "Quy chế chi tiêu và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ". Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt dựa trên quy định tại điều 9 Nghị định 95, và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm, Tổng công ty thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ khoảng 3,76% trên thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho chủ sở hữu sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Các quỹ được Tổng công ty trích lập bao gồm:

i) Quỹ đầu tư phát triển

Đối với lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CĐKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí lương

Chi phí lương của Tổng công ty được xác định theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 595/TB-KTNN ngày 07 tháng 11 năm 2018 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(351.566.197.299)	318.632.729	(351.247.564.570)
Hàng tồn kho	141	495.177.859.405	200.893.170	495.378.752.575
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	412.945.991.598	(3.018.509.299)	409.927.482.299
Tài sản cố định hữu hình	221	12.707.987.349.403	(22.928.296.628)	12.685.059.052.775
- Nguyên giá	*222*	*47.152.280.520.211*	*(74.752.388.378)*	*47.077.528.131.833*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(34.444.293.170.808)*	*51.824.091.750*	*(34.392.469.079.058)*
Tài sản cố định vô hình	227	926.000.648.784	1.918.799.624	927.919.448.408
- Nguyên giá	*228*	*2.395.322.275.574*	*1.930.000.000*	*2.397.252.275.574*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(1.469.321.626.790)*	*(11.200.376)*	*(1.469.332.827.166)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	364.128.544.679	79.289.072.588	443.417.617.267
Chi phí trả trước dài hạn	261	184.632.701.540	161.897.698.417	346.530.399.957
Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.518.255.946.173	2.006.802.300	6.516.249.143.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	338.943.610.758	25.082.000	338.918.528.758
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	702.943.394.864	(179.615.948.439)	882.559.343.303
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	600.116.439.454	6.019.317.258	594.097.122.196
Phải trả ngắn hạn khác	319	114.755.314.099	3.308.766.320	111.446.547.779
Quỹ đầu tư phát triển	418	2.994.424.786.589	(49.422.310.040)	3.043.847.096.629

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	27.876.799.917.440	(184.144.469.721)	27.692.655.447.719
Chi phí bán hàng	25	5.284.355.829.373	20.109.175.278	5.304.465.004.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.266.547.410.750	(6.188.303.543)	1.260.359.107.207
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**5.593.683.364.310**	**170.223.597.986**	**5.763.906.962.296**
Thu nhập khác	31	32.155.218.962	35.948.703.717	68.103.922.679
Lợi nhuận khác	40	32.141.485.917	35.948.703.717	68.090.189.634
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**5.625.824.850.227**	**206.172.301.703**	**5.831.997.151.930**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.126.186.157.782	41.431.268.237	1.167.617.426.019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**4.499.638.692.445**	**164.741.033.466**	**4.664.379.725.911**

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.625.824.850.227**	**206.172.301.703**	**5.831.997.151.930**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.585.003.706.747	(51.812.891.374)	4.533.190.815.373
Các khoản dự phòng	03	(4.893.291.209)	(318.632.729)	(5.211.923.938)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**10.298.642.398.195**	**154.040.777.600**	**10.452.683.175.795**
(Tăng) các khoản phải thu	09	(66.820.721.203)	3.018.509.299	(63.802.211.904)
Giảm hàng tồn kho	10	10.631.127.852	(200.893.170)	10.430.234.682
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(274.815.695.642)	5.039.304.688	(269.776.390.954)
Giảm chi phí trả trước	12	469.619.834.913	(161.897.698.417)	307.722.136.496

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.139.385.854	9.169.598.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	416.682.018.802	145.449.569.799
Tiền đang chuyển	71.735.718	67.382.109.034
Các khoản tương đương tiền (i)	2.740.000.000.000	1.591.000.000.000
	3.161.893.140.374	**1.813.001.277.145**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**11.529.347.372.028**	**-**	**1.650.000.000.000**	**-**
Ngắn hạn	**11.529.347.372.028**	**-**	**1.650.000.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.529.347.372.028		1.650.000.000.000	-
b. Đầu tư vào đơn vị khác	**247.574.981.963**	**-**	**9.455.280.770.000**	**-**
b1. Đầu tư vào công ty con	198.946.640.000	-	9.088.762.020.000	-
- Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (ii)	-	-	*8.889.815.380.000*	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	*102.000.000.000*	-	*102.000.000.000*	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn Cầu	*77.746.640.000*	-	*77.746.640.000*	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	*19.200.000.000*	-	*19.200.000.000*	-
b2. Đầu tư vào đơn vị khác	48.628.341.963	-	366.518.750.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	*48.561.750.000*	-	*48.561.750.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	*66.591.963*	-	*317.957.000.000*	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(ii) Từ năm 2016, Tổng công ty đã thực hiện mua phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG) để sở hữu 95% cổ phần của AVG với tổng vốn đầu tư là 8.889.815.380.000 VND (trong đó, Tổng công ty đã chuyển số tiền thanh toán cho nhóm cổ đông chuyển nhượng là 8.445.324.611.000 VND). Ngày 14 tháng 3 năm 2018, Thanh tra Chính phủ đã có Thông báo số 356/TB-TTCP kết luận thanh tra toàn diện dự án Tổng công ty Viễn thông MobiFone mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu. Theo Thông báo này, Thanh tra Chính phủ đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông và Tổng công ty chịu trách nhiệm xử lý, thu hồi số tiền mà Tổng công ty đã thanh toán trong việc mua 95% cổ phần AVG và thực hiện các kết luận, xử lý của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Thực hiện Kết luận nêu trên của Thanh tra Chính phủ, trong năm 2018, Tổng công ty đã thu hồi lại toàn bộ số tiền đã đầu tư để mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG).

Ngày 18 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty và AVG đã ký thỏa thuận hủy bỏ, chấm dứt và thanh lý giao dịch mua bán cổ phần của MobiFone tại AVG. Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã có Công văn số 7017/MOBIFONE-KT gửi Bộ Tài chính đề xuất hạch toán kế toán đối với giao dịch MobiFone và AVG hoàn trả cho nhau và ngày 12 tháng 3 năm 2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2781/BTC-QLKT đồng ý với đề xuất của MobiFone, theo đó, Tổng công ty xử lý nghiệp vụ hoàn trả cổ phần AVG như giao dịch thanh lý khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(iii) Ngày 28 tháng 02 năm 2018, Tổng công ty đã chào bán thành công 33.415.937 cổ phần của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khách hàng dịch vụ trả sau	1.147.254.105.374	1.145.442.384.476
- Các khoản phải thu khách hàng khác	603.723.619.185	586.635.895.029
	1.750.977.724.559	**1.732.078.279.505**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**1.925.928.443**	**1.457.880.522**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Truyền thông số 1	14.865.543.000	-
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	13.534.111.935	-
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	50.752.789.554
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ 55	-	28.223.224.189
- Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	105.980.926.783	124.723.654.810
	134.380.581.718	**203.699.668.553**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**29.078.939.719**	**29.078.939.719**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	271.017.706.215	24.878.922.322
- Phải thu tiền bảo hiểm nộp thừa	51.642.854.873	-
- Phải thu khác	41.313.161.579	31.864.787.965
	363.973.722.667	**56.743.710.287**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	967.943.448	964.692.448
	967.943.448	**964.692.448**

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng dùng dịch vụ trả sau	602.909.245.676	89.902.802.277	510.486.862.396	159.239.297.826
	602.909.245.676	**89.902.802.277**	**510.486.862.396**	**159.239.297.826**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.539.649.504	249.342.401	102.632.532.600	307.437.676
Công cụ, dụng cụ	5.436.873.899	-	3.792.900.999	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.964.978.171	-	76.848.932.218	-
Hàng hoá	105.535.169.238	1.925.190.445	306.244.400.651	692.160.637
Hàng gửi bán	3.738.699.687	-	5.859.986.107	-
	204.215.370.499	**2.174.532.846**	**495.378.752.575**	**999.598.313**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê nhà trạm, văn phòng cửa hàng	213.779.584.434	205.558.611.922
- Phí tần số, thuê kênh	84.293.080.381	83.569.938.917
- Cải tạo nhà trạm, văn phòng cửa hàng	6.282.557.720	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	881.989.570	-
- Các khoản khác	13.101.424.770	23.301.444.226
	318.338.636.875	**312.429.995.065**
b. Dài hạn		
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	47.530.452.145	141.679.337.831
- Cải tạo nhà trạm, văn phòng cửa hàng	22.639.322.581	106.847.568.307
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.764.496.614	57.531.716.446
- Chi phí thuê nhà trạm, văn phòng cửa hàng	3.724.430.244	11.386.518.816
- Phí tần số, thuê kênh	2.597.265.840	3.878.099.324
- Các khoản khác	26.225.076.057	25.207.159.233
	117.481.043.481	**346.530.399.957**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**4.365.537.987.501**	**38.266.880.599.834**	**4.209.689.456.331**	**235.420.088.167**	**47.077.528.131.833**
Tăng trong năm	240.767.334.053	2.076.401.918.251	266.388.489.227	8.904.680.000	2.592.462.421.531
Đầu tư xây dựng cơ bản	200.765.000	6.860.758.291	-	-	7.061.523.291
Tăng do điều chỉnh quyết toán	51.238.283.058	6.480.039.358	436.557.346	2.406.811	58.157.286.573
Thanh lý, nhượng bán	(3.680.570.400)	(1.106.340.997.116)	(4.365.138.635)	(10.665.721.856)	(1.125.052.428.007)
Giảm do điều chỉnh quyết toán	(27.581.866.137)	(17.360.252.483)	(219.285.924)	(3.381.265.417)	(48.542.669.961)
Phân loại lại	-	(10.744.213.568)	(6.051.847.442)	16.796.061.010	-
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	(7.418.446.970)	-	-	(7.418.446.970)
Số dư cuối năm	**4.626.481.933.075**	**39.214.759.405.597**	**4.465.878.230.903**	**247.076.248.715**	**48.554.195.818.290**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**2.208.372.892.091**	**28.957.314.490.746**	**3.055.716.690.227**	**171.065.005.994**	**34.392.469.079.058**
Khấu hao trong năm	494.216.409.360	3.255.060.141.155	307.380.091.901	27.728.144.645	4.084.384.787.061
Thanh lý, nhượng bán	(3.680.570.400)	(1.106.340.997.116)	(4.365.138.635)	(10.665.721.856)	(1.125.052.428.007)
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	(3.351.560.756)	-	-	(3.351.560.756)
Phân loại lại	(620.331.445)	(4.115.451.387)	(6.424.396.205)	11.160.179.037	-
Số dư cuối năm	**2.698.288.399.606**	**31.098.566.622.642**	**3.352.307.247.288**	**199.287.607.820**	**37.348.449.877.356**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**2.157.165.095.410**	**9.309.566.109.088**	**1.153.972.766.104**	**64.355.082.173**	**12.685.059.052.775**
Tại ngày cuối năm	**1.928.193.533.469**	**8.116.192.782.955**	**1.113.570.983.615**	**47.788.640.895**	**11.205.745.940.934**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 27.858.739.837.127 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.512.674.758.802 VND).

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao đối với nhóm tài sản là thiết bị mạng lưới và thiết bị nguồn điện. Theo đó:

- Đối với nhóm thiết bị mạng lưới: tài sản tăng từ năm 2016 đến năm 2017, thực hiện chuyển từ khấu hao nhanh sang khấu hao thường.

- Đối với nhóm thiết bị nguồn điện: thay đổi thời gian sử dụng hữu ích từ 5 năm sang 7 năm, thực hiện theo thông báo kết quả kiểm toán số 595/TB-KTNN ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc thay đổi này là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch sử dụng của các tài sản cố định.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**719.371.164.327**	**591.572.129.701**	**1.086.308.981.546**	**2.397.252.275.574**
Tăng trong năm	-	827.845.362	27.106.664.063	27.934.509.425
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.331.757.908)	(80.970.279.635)	(136.302.037.543)
Phân loại lại	-	(21.977.315.712)	21.977.315.712	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	7.418.446.970	7.418.446.970
Giảm do điều chỉnh quyết toán	(703.422.406)	-	-	(703.422.406)
Số dư cuối năm	**718.667.741.921**	**515.090.901.443**	**1.061.841.128.656**	**2.295.599.772.020**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**32.417.062.583**	**524.474.801.160**	**912.440.963.423**	**1.469.332.827.166**
Khấu hao trong năm	5.299.308.405	30.802.479.965	71.702.396.156	107.804.184.526
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.331.757.908)	(80.970.279.635)	(136.302.037.543)
Phân loại lại	-	(17.368.587.362)	17.368.587.362	-
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	3.351.560.756	3.351.560.756
Số dư cuối năm	**37.716.370.988**	**482.576.935.855**	**923.893.228.062**	**1.444.186.534.905**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**686.954.101.744**	**67.097.328.541**	**173.868.018.123**	**927.919.448.408**
Tại ngày cuối năm	**680.951.370.933**	**32.513.965.588**	**137.947.900.594**	**851.413.237.115**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 1.068.107.280.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 950.315.526.088 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	106.011.142.591	149.470.729.731
- XDCB	604.042.437.462	293.946.887.536
Trong đó:		
- Công trình nhà Điều hành Viễn thông Mobifone Hải Phòng	*248.373.419.850*	*132.594.823.386*
- Công trình nhà Điều hành Viễn thông Mobifone Đà Nẵng	*127.656.272.182*	*33.488.809.395*
- Công trình nhà Điều hành Viễn thông Mobifone Phú Thọ	*80.714.141.307*	*21.071.023.618*
- Các công trình khác	*147.298.604.123*	*106.792.231.137*
	710.053.580.053	**443.417.617.267**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.799.799.262	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.799.799.262**	**-**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nokia Siemens OY	479.319.360.394	479.319.360.394	611.785.537.423	611.785.537.423
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT)	478.860.769.479	478.860.769.479	560.159.955.600	560.159.955.600
- Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	159.040.181.486	159.040.181.486	36.980.700.006	36.980.700.006
- Huawei Technologies Company Limited	133.142.866.123	133.142.866.123	52.212.059.296	52.212.059.296
- Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	29.045.414.677	29.045.414.677	314.797.398.185	314.797.398.185
- Ericsson AB	3.368.328.285	3.368.328.285	476.574.726.296	476.574.726.296
- Cổ đông Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	-	-	444.490.769.000	444.490.769.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.405.590.891.082	3.405.590.891.082	4.019.247.998.067	4.019.247.998.067
	4.688.367.811.526	**4.688.367.811.526**	**6.516.249.143.873**	**6.516.249.143.873**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**216.852.911.556**	**216.852.911.556**	**332.482.575.073**	**332.482.575.073**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.684.087.794	23.308.084.278	998.801.571.998	955.517.115.509	3.884.087.794	66.792.540.767
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	153.177.971.514	153.177.971.514	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	160.357.121.077	1.227.731.002.291	980.657.121.077	-	407.431.002.291
Thuế thu nhập cá nhân	152.073.270	26.524.269.731	87.062.290.519	105.831.894.060	2.917.128.466	10.519.721.386
Thuế nhà đất	-	-	4.282.180.855	4.282.180.855	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	296.258.005	296.258.005	-	-
Thuế môn bài	-	-	719.500.000	719.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	2.627.187.913	27.541.142.930	26.417.084.686	-	3.751.246.157
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	-	669.492.680.304	3.127.294.240.089	2.537.492.680.304	-	1.259.294.240.089
Các khoản phí, lệ phí	-	250.000.000	24.028.997.999	7.784.275.467	-	16.494.722.532
	3.836.161.064	**882.559.343.303**	**5.650.935.156.200**	**4.772.176.081.477**	**6.801.216.260**	**1.764.283.473.222**

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp Ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Thuê nhà trạm, cửa hàng	229.788.801.393	84.928.493.245
Dự chi phải trả các đối tác	164.667.189.304	319.767.704.386
Chi phí thuê kênh, tần số	39.384.067.852	13.342.822.970
Chi phí điện nước	27.916.382.610	48.079.913.398
Lãi vay	26.441.486.685	39.354.793.848
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài	25.973.729.750	205.460.523
Chi phí dụng cụ	25.191.709.376	2.213.821.101
Chi phí hỗ trợ sản xuất kinh doanh	23.041.499.326	9.965.462.918
Cải tạo nhà trạm	21.103.938.756	3.045.863.827
Vật liệu, nhiên liệu	12.031.783.339	15.612.434.401
Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	1.229.139.636	1.220.559.394
Chi phí thu cước	925.420.532	913.930.475
Chi phí cải tạo cửa hàng	-	1.346.472.819
Thuế, phí, lệ phí có tính chất như thuế	-	5.665.126.273
Các khoản trích trước khác	101.202.219.026	48.434.262.618
	698.897.367.585	**594.097.122.196**
b. Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan		
Chi tiết tại Thuyết minh số 32	12.219.767.315	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ Viễn thông công ích, phí thương quyền (i)	119.498.158.972	53.741.887.564
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.678.343.296	31.017.634.172
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.644.301.972	629.521.515
Kinh phí công đoàn	3.076.133.357	1.671.380.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.169.549.165	24.386.123.765
	175.066.486.762	**111.446.547.779**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.919.962.166	85.613.188.837
	86.919.962.166	**85.613.188.837**
c. Phải trả khác với bên liên quan		
Chi tiết tại Thuyết minh số 32	5.970.529.731	-

(i) Tổng công ty trích Quỹ viễn thông công ích theo tỷ lệ 1,5% trên doanh thu viễn thông theo hướng dẫn tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 7 năm 2015 về Quyết định phê duyệt chương trình dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020; Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về doanh thu dịch vụ viễn thông và Thông tư số 57/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu nộp, hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay thấu chi	-	-	1.525.727.374.232	1.525.724.492.172	2.882.060	2.882.060
Vay ngắn hạn các ngân hàng	-	-	370.000.000.000	370.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	558.024.096.201	558.024.096.201	738.750.979.468	438.974.965.370	857.800.110.299	857.800.110.299
Cộng	**558.024.096.201**	**558.024.096.201**	**2.634.478.353.700**	**2.334.699.457.542**	**857.802.992.359**	**857.802.992.359**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	236.931.322.416	236.931.322.416	-	189.545.057.931	47.386.264.485	47.386.264.485
Ngân hàng Mizuho Bank	476.247.387.758	476.247.387.758	-	270.180.591.275	206.066.796.483	206.066.796.483
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	476.196.523.320	476.196.523.320	-	178.573.696.246	297.622.827.074	297.622.827.074
Ngân hàng BNP Paribas	200.903.268.034	200.903.268.034	-	100.451.634.016	100.451.634.018	100.451.634.018
Cộng	**1.390.278.501.528**	**1.390.278.501.528**	**-**	**738.750.979.468**	**651.527.522.060**	**651.527.522.060**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	857.800.110.299	558.024.096.201
Trong năm thứ hai	651.527.522.060	558.024.096.201
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	832.254.405.327
Tổng cộng	**1.509.327.632.359**	**1.948.302.597.729**

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	VND	Cố định, chi tiết tại từng hợp đồng	236.931.322.417	426.476.380.349	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Bank	VND	Thả nổi, chi tiết tại từng hợp đồng	476.247.387.759	675.451.478.189	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	VND	Cố định, chi tiết tại từng hợp đồng	595.245.654.149	595.245.654.149	Tín chấp
Ngân hàng BNP Paribas	VND	Thả nổi, chi tiết tại từng hợp đồng	200.903.268.034	251.129.085.042	Tín chấp
Tổng			**1.509.327.632.359**	**1.948.302.597.729**	

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**15.000.000.000.000**	**1.630.018.461.835**	**-**	**16.630.018.461.835**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.664.379.725.911	4.664.379.725.911
Điều chỉnh theo biên bản Thuế 2016	-	14.514.717.020	34.326.082.288	48.840.799.308
Trích lập các quỹ	-	1.399.313.917.774	(1.681.354.637.306)	(282.040.719.532)
Nộp về Ngân sách nhà nước	-	-	(3.024.360.353.350)	(3.024.360.353.350)
Giảm khác	-	-	7.009.182.457	7.009.182.457
Số dư đầu năm nay	**15.000.000.000.000**	**3.043.847.096.629**	**-**	**18.043.847.096.629**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.676.930.053.487	4.676.930.053.487
Trích lập các quỹ (i)	-	1.403.079.016.046	(1.549.635.813.398)	(146.556.797.352)
Nộp về Ngân sách nhà nước (ii)	-	-	(3.127.294.240.089)	(3.127.294.240.089)
Số dư cuối năm nay	**15.000.000.000.000**	**4.446.926.112.675**	**-**	**19.446.926.112.675**

(i) Tạm trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

(ii) Phản ánh lợi nhuận sau thuế năm 2018 tạm nộp Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số nộp chính thức sẽ được kết chuyển khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của chủ sở hữu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	6.688.789	1.989.338
Euro (EUR)	24.279	11.916

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	5.613.179.641.315	4.485.867.365.198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.464.718.127.860	35.474.061.702.214
	36.077.897.769.175	**39.959.929.067.412**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	19.939.288.310	3.753.017.218
b. Hàng bán bị trả lại	1.484.063.636	12.813.637
	21.423.351.946	**3.765.830.855**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**423.324.787.133**	**453.113.372.575**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.611.979.269.357	4.592.701.160.487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.096.085.512.158	23.099.603.153.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.174.934.533	351.134.193
	24.709.239.716.048	**27.692.655.447.719**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.468.089.529	1.331.871.000.918
Chi phí nhân công	1.322.732.656.397	1.231.508.956.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.192.188.971.587	4.533.190.815.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.718.465.453.428	19.774.097.155.901
Chi phí khác	2.219.720.867.902	2.689.969.426.037
	25.191.576.038.843	**29.560.637.354.446**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.729.331.025	102.520.514.760
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.796.198.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.443.304.144	18.285.592.690
Doanh thu hoạt động tài chính khác (i)	344.623.038.105	-
	858.591.871.274	**120.806.107.450**

(i) Trong năm 2018, thực hiện kết luận của Thanh tra Chính phủ, Tổng công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền đã đầu tư để mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu ("AVG") là 8.445.324.611.000 đồng và ghi nhận khoản tiền chênh lệch nhận được so với tiền gốc đầu tư ban đầu là 329.105.607.242 đồng vào doanh thu hoạt động tài chính khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2781/BTC-QLKT ngày 12 tháng 3 năm 2019 về hạch toán kế toán đối với giao dịch MobiFone và AVG hoàn trả cho nhau. Phần tiền chênh lệch này được xác định dựa trên thỏa thuận giữa Tổng công ty và Nhóm cổ đông chuyển nhượng cổ phần của AVG và đã được báo cáo xin ý kiến các cấp có thẩm quyền.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	113.391.859.351	44.678.701.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.073.072.611	10.395.783.466
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	797.863.636	380.000.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	267.147.284	125.437.008
Chi phí tài chính khác	-	2.900.000
	144.529.942.882	**55.582.822.134**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Quỹ Viễn thông công ích	352.110.199.334	442.592.880.529
Quỹ Khoa học Công nghệ	240.000.000.000	174.000.000.000
Chi phí nhân viên	196.072.724.909	130.633.544.505
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	161.758.878.829	40.248.517.837
Phí thương quyền	123.320.066.445	153.474.962.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.886.823.850	224.357.311.696
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	78.006.267.217	95.051.890.119
	1.346.154.960.584	**1.260.359.107.207**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	656.396.129.471	634.106.610.160
Chi phí vật liệu, bao bì	243.136.501.265	317.210.842.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.891.826.485	3.024.799.971.154
Các khoản chi phí bán hàng khác	869.811.894.208	1.328.347.581.170
	4.833.236.351.429	**5.304.465.004.651**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.227.731.002.291	1.167.617.426.019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.227.731.002.291**	**1.167.617.426.019**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**5.876.861.256.516**	**5.831.997.151.930**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(17.796.198.000)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*140.590.956.630*	*6.089.978.165*
Cộng: Các khoản chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	*138.998.996.311*	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.138.655.011.457	5.838.087.130.095
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.227.731.002.291**	**1.167.617.426.019**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(27.799.799.262)	-
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(27.799.799.262)**	**-**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu và các công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	Công ty con

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	**423.324.787.133**	**453.113.372.575**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	198.409.250.870	239.072.165.195
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	94.485.342.368	36.168.706.821
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	78.640.714.469	124.830.522.594
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	51.789.479.426	53.041.977.965
Mua hàng	**1.193.139.588.392**	**3.322.162.432.876**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	482.393.710.969	798.052.433.046
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	341.858.389.359	468.467.511.399
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	235.151.716.411	1.578.601.620.926
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	133.735.771.653	477.040.867.505
Cổ tức	**17.796.198.000**	**10.032.690.000**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	14.484.198.000	7.152.690.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	3.312.000.000	2.880.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	**1.925.928.443**	**1.457.880.522**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	1.397.769.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	343.614.443	525.819.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	184.545.000	102.531.442
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	-	829.530.000
Trả trước cho người bán	**29.078.939.719**	**29.078.939.719**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	29.078.939.719	29.078.939.719
Các khoản phải trả người bán	**216.852.911.556**	**332.482.575.073**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	102.928.108.379	143.383.987.707
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	89.291.155.262	136.354.273.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	24.633.647.915	28.285.033.150
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	-	24.459.280.741
Người mua trả tiền trước	**22.560.176.061**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	21.970.376.160	-
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	589.799.901	-
Chi phí phải trả	**12.219.767.315**	**-**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	6.435.900.306	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	4.867.909.613	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	915.957.396	-
Phải trả khác	**5.970.529.731**	**-**
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	5.970.529.731	-

Quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý	8.003.545.647	8.422.200.000
	8.003.545.647	8.422.200.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.559 tỷ VND (năm 2017: 2.838 tỷ VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Đỗ Mai Anh	Lê Văn Thơ	Nguyễn Đăng Nguyên
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách chức vụ Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019